

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 10
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	13 - 36

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH

Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Thiệu Hữu Chung	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Trần Ngô Phúc Bảo	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Đỗ Văn Hạ	Thành viên
Ông Phan Tấn Thư	Thành viên
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên

Tổng Giám đốc

Ông Phan Tấn Thư	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phan Tấn Thư
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2024, từ trang 3 đến trang 36, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Thái Hòa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số 0138-2023-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH

KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		1.595.677.070.888	1.160.377.149.564
I. Tài sản tài chính	110		1.593.520.638.582	1.152.411.455.898
1. Tiền	111	4	659.797.751.518	243.288.666.076
1.1 Tiền	111.1		659.797.751.518	243.288.666.076
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	6.1	541.880.146.810	492.175.830.980
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	6.2	360.000.000.000	-
4. Các khoản cho vay	114	6.3	437.575.870	3.892.316.210
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	6.3	-	(3.641.652.645)
6. Các khoản phải thu	117		12.004.164.384	370.644.465.543
6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	370.644.465.543
6.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		12.004.164.384	-
6.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		12.004.164.384	-
7. Trả trước cho người bán	118		474.000.000	432.500.350
8. Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	119	7	18.927.000.000	120.000.000
9. Các khoản phải thu khác	122		-	45.499.329.384
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		2.156.432.306	7.965.693.666
1. Tạm ứng	131		25.000.000	25.000.000
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		1.440.453.706	752.241.834
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		690.978.600	-
4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136	12	-	7.188.451.832
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250)	200		10.229.985.494	10.616.332.396
I. Tài sản cố định	220		3.955.990.285	4.390.588.331
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.757.586.915	3.316.075.633
- Nguyên giá	222		11.434.411.668	12.771.408.068
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(8.676.824.753)	(9.455.332.435)
2. Tài sản cố định vô hình	227		1.198.403.370	1.074.512.698
- Nguyên giá	228		13.047.525.440	12.652.525.440
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(11.849.122.070)	(11.578.012.742)
II. Tài sản dài hạn khác	250		6.273.995.209	6.225.744.065
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		729.000.000	695.978.600
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		173.444.396	606.738.364
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	8	5.371.550.813	4.923.027.101
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.605.907.056.382	1.170.993.481.960


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		786.740.028.866	381.483.384.104
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		782.021.641.133	372.639.501.462
1. Vay ngắn hạn	311	9	492.540.000.000	300.000.000.000
2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	10	260.000.000.000	-
2. Phải trả người bán ngắn hạn	320	11	2.136.322.000	8.745.754
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		1.060.000.000	330.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	12	11.972.522.823	10.668.566.845
5. Phải trả người lao động	323		-	3.348.489.395
6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		293.206.983	242.187.233
7. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		2.566.720.345	2.505.172.950
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		58.333.334	58.333.334
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	13	2.635.618.705	47.172.067.857
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		8.758.916.943	8.305.938.094
II. Nợ phải trả dài hạn	340		4.718.387.733	8.843.882.642
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	14	4.718.387.733	8.843.882.642
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		819.167.027.516	789.510.097.856
I. Vốn chủ sở hữu	410		819.167.027.516	789.510.097.856
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	15	646.476.130.000	646.476.130.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		646.476.130.000	646.476.130.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		646.476.130.000	646.476.130.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		11.217.790.942	11.217.790.942
3. Lợi nhuận chưa phân phối	417		161.473.106.574	131.816.176.914
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		142.599.555.641	96.440.646.344
- Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		18.873.550.933	35.375.530.570
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.605.907.056.382	1.170.993.481.960


 Đặng Thùy Trang
 Kế toán trưởng – Người lập


 Phan Tấn Thư
 Tổng Giám đốc
 Ngày 14 tháng 8 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	004	16.5	3.641.652.645	-
2. Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	006		64.647.613	64.647.613
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK (VND)	008		211.660.650.000	184.115.400.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		17.660.650.000	184.115.400.000
b. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.2		194.000.000.000	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư (VND)	021		8.722.332.630.000	7.527.399.690.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		6.066.691.390.000	5.781.680.460.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		157.000.000.000	157.000.000.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		2.333.083.950.000	1.402.818.440.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		164.430.810.000	164.430.810.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		1.126.480.000	21.469.980.000
2. Tiền gửi của khách hàng (VND)	026		187.250.427.020	43.912.701.548
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	027	16.1	185.095.882.696	41.968.074.799
b. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	16.2	2.154.544.324	1.944.626.749
3. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	031	16.3	185.095.882.696	41.968.074.799
a. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		185.095.882.696	41.968.074.799
4. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (VND)	035	16.4	2.154.544.324	1.944.626.749


Đặng Thùy Trang
Kế toán trưởng – Người lập



Phan Tấn Thư
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		100.435.213.396	189.525.973.917
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	17.1	49.240.874.988	54.561.215.465
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ FVTPL	01.2	17.2	36.377.658.628	59.632.861.200
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	17.3	14.816.679.780	75.331.897.252
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	17.3	3.665.260.594	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	17.3	330.376.374	19.962.459
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		14.724.357.770	2.604.997.227
1.5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		1.184.469.316	353.753.619
1.6. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	10		14.898.185.250	2.857.792.425
1.7. Thu nhập hoạt động khác	11		495.699.253	401.233.008
Cộng doanh thu hoạt động (20=01+02+03+06+09+10+11)	20		135.733.561.953	195.763.712.655
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		64.110.395.266	31.861.495.314
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	17.1	7.105.262.092	25.716.274.812
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ FVTPL	21.2	17.2	57.005.133.174	6.145.220.502
2.2. Chi phí hoạt động tự doanh	26		3.372.051.965	26.987.587.439
2.3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		2.839.761.711	1.765.961.304
2.4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		1.260.080.236	729.448.720
2.5. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		2.270.730.419	2.239.990.856
2.6. Chi phí các dịch vụ khác	32		49.504.196	99.021.083
Cộng chi phí hoạt động (40=21+26+27+30+31)	40		73.902.523.793	63.683.504.716

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		249.459.926	240.050.280
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=42)	50		249.459.926	240.050.280
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chi phí lãi vay	52		12.836.643.476	1.334.864.382
Cộng chi phí tài chính (60=52)	60	18	12.836.643.476	1.334.864.382
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	19	12.137.506.439	11.141.122.043
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)	70		37.106.348.171	119.844.271.794
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
7.1. Thu nhập khác	71	20.1	2.867.795.796	2.692.396.455
7.2. Chi phí khác	72	20.2	131.348.166	2.710.167
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		2.736.447.630	2.689.686.288
VIII. LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		39.842.795.801	122.533.958.082
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		60.470.270.347	69.046.317.384
8.2. (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	92		(20.627.474.546)	53.487.640.698
IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	100	21	7.607.002.692	24.263.430.606
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		11.732.497.601	13.565.902.466
9.2. (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(4.125.494.909)	10.697.528.140
X. LỢI NHUẬN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		32.235.793.109	98.270.527.476
XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
11.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/cổ phiếu)	501	23	417	1.341


 Đặng Thùy Trang
 Kế toán trưởng – Người lập




 Phan Tấn Thư
 Tổng Giám đốc
 Ngày 14 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	39.842.795.801	122.533.958.082
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	1.126.253.576	2.122.927.246
- Khấu hao tài sản cố định	03	829.598.046	818.547.498
- Chi phí lãi vay	06	12.836.643.476	1.334.864.382
- Lãi từ hoạt động đầu tư	07	(535.823.562)	(30.484.634)
- Dự thu tiền lãi	08	(12.004.164.384)	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	57.005.133.174	6.145.220.502
- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	11	57.005.133.174	6.145.220.502
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(36.377.658.628)	(59.632.861.200)
- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	19	(36.377.658.628)	(59.632.861.200)
5. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(97.768.262.043)	62.309.151.973
- Thay đổi tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	(70.331.790.376)	(113.969.878.845)
- Thay đổi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	(360.000.000.000)	-
- Thay đổi các khoản cho vay	33	(186.912.305)	(38.557.571)
- Thay đổi phải thu bán các tài sản tài chính	35	370.644.465.543	186.966.914.891
- Thay đổi các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	6.477.775.990	-
- Thay đổi các khoản phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	37	(18.077.000.000)	(49.100.000.000)
- Thay đổi các khoản phải thu khác	39	39.021.553.394	49.922.658.946
- Thay đổi các tài sản khác	40	(1.214.023.362)	(10.007.186.411)
- Thay đổi chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(833.414.101)	38.856.601
- Thay đổi chi phí trả trước	42	(254.917.904)	(188.313.126)
- Lãi vay đã trả	44	(11.941.681.980)	(1.334.864.382)
- Thay đổi khoản phải trả người bán	45	1.946.856.246	(877.519.246)
- Thay đổi các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	51.019.750	6.982.046
- Thay đổi thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(3.240.089.791)	8.297.469.234
- Thay đổi phải trả người lao động	48	(3.695.489.395)	(1.098.697.538)
- Thay đổi phải trả, phải nộp khác	50	(44.536.449.152)	(4.182.161.231)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(1.598.164.600)	(2.126.551.395)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(36.171.738.120)	133.478.396.603
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61	(395.000.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	62	286.363.636	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65	249.459.926	30.484.634
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	140.823.562	30.484.634

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
 (Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay gốc và nợ gốc trái phiếu	73	1.445.080.000.000	272.000.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(992.540.000.000)	(272.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	452.540.000.000	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	90	416.509.085.442	133.508.881.237
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	243.288.666.076	75.946.081.905
- Tiền	101.1	243.288.666.076	75.946.081.905
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	659.797.751.518	209.454.963.142
- Tiền	103.1	659.797.751.518	209.454.963.142

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
(Phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: VND

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	2.703.521.321.158	634.034.780.413
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(2.670.198.313.317)	(1.094.890.747.726)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	109.804.800.056	466.136.844.182
4. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	14.854.952.711	11.291.506.982
5. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(14.645.035.136)	(11.170.068.622)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	20	143.337.725.472	5.402.315.229
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	43.912.701.548	94.724.972.952
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	43.912.701.548	94.724.972.952
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	32	41.968.074.799	92.510.693.828
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	1.944.626.749	2.214.279.124
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40	187.250.427.020	100.127.288.181
(40=20+30)			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	187.250.427.020	100.127.288.181
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	42	185.095.882.696	97.371.643.328
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	2.154.544.324	2.755.644.853

Đặng Thùy Trang
Kế toán trưởng – Người lập



Phan Tấn Thư
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	01/01/2023	01/01/2024	Kỳ trước		Kỳ này		30/6/2023	30/6/2024
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	609.893.750.000	646.476.130.000	-	-	-	-	609.893.750.000	646.476.130.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	609.893.750.000	646.476.130.000	-	-	-	-	609.893.750.000	646.476.130.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	23.900.085.471	-	-	-	-	-	23.900.085.471	-
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	23.900.085.471	11.217.790.942	-	-	-	-	23.900.085.471	11.217.790.942
4. Lợi nhuận chưa phân phối	53.666.925.265	131.816.176.914	114.666.217.050	23.274.626.498	67.496.311.311	37.839.381.651	145.058.515.817	161.473.106.574
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	59.369.740.584	96.440.646.344	66.959.928.090	18.358.450.096	51.545.721.439	5.386.812.142	107.971.218.578	142.599.555.641
4.2. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa thực hiện	(5.702.815.319)	35.375.530.570	47.706.288.960	4.916.176.402	15.950.589.872	32.452.569.509	37.087.297.239	18.873.550.933
	711.360.846.207	789.510.097.856	114.666.217.050	23.274.626.498	67.496.311.311	37.839.381.651	802.752.436.759	819.167.027.516

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Theo Nghị Quyết số 16/2024-BMSC/NQ-ĐHĐCĐ ("Nghị Quyết 16") ngày 23 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 như sau:

- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế, tương đương 4.201.572.669 đồng. Trong năm 2023, Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế, tương đương 4.201.572.669 đồng.
- Trích lập quỹ khen thưởng khách hàng với tỷ lệ 2% lợi nhuận sau thuế, tương đương 1.680.629.068 đồng. Trong năm 2023, Công ty đã trích quỹ khen thưởng khách hàng với tỷ lệ 2% lợi nhuận sau thuế, tương đương 1.680.629.068 đồng.
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ là 10%, tương đương 64.638.120.000 đồng (6.463.812 cổ phần). Tại ngày 25 tháng 7 năm 2024, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã thông qua quyết định chấp thuận thay đổi đăng ký giao dịch đối với cổ phiếu phát hành để trả cổ tức với tỷ lệ 10% theo đúng Nghị Quyết số 16 nói trên.

Cũng theo Nghị Quyết số 16 nói trên, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án dự kiến phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 như sau:

- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 6% lợi nhuận sau thuế. Căn cứ mức độ hoàn thành chỉ tiêu lợi nhuận kế hoạch trong kỳ, Công ty đã thực hiện tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền 1.934.147.587 đồng.
- Trích lập quỹ khen thưởng khách hàng với tỷ lệ 2% lợi nhuận sau thuế. Căn cứ mức độ hoàn thành chỉ tiêu lợi nhuận kế hoạch trong kỳ, Công ty đã thực hiện tạm trích quỹ khen thưởng khách hàng với số tiền 644.715.862 đồng.
- Trích lập thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát với tỷ lệ 5% lợi nhuận trước thuế nhưng không thấp hơn 4,6 tỷ đồng.

Số liệu cuối cùng về chia cổ tức và trích lập các quỹ từ kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024 sẽ được các cổ đông của Công ty phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025.



Đặng Thùy Trang
Kế toán trưởng – Người lập



Phan Tấn Thư
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 90/UBCK-GP ngày 21 tháng 4 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép thành lập và hoạt động điều chỉnh lần gần nhất số 79/GPĐC-UBCK ngày 28 tháng 9 năm 2023.

Công ty được đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là BMS, theo Quyết định số 492/QĐ-SGDHN ngày 01 tháng 8 năm 2018.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 38 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 38 người).

Công ty có trụ sở làm việc tại Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ được phê duyệt của Công ty là 646.476.130.000 đồng.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC ("Thông tư 121") do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2021:

1. Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
2. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
3. Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

4. Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- c) Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- d) Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- f) Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- g) Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

5. Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%;
- c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều này và Điểm e Khoản 4 Điều này.

6. Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn 01 năm.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 ngày 30 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Các thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 210, Thông tư 07 và Thông tư 334 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Năm tài chính và kỳ báo cáo

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán khi thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận theo giá gốc là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh mua và được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty.

Chi phí mua tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh. Khi bán, giá vốn của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm bán.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ". Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay."

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty; trừ trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được thực hiện theo hình thức hợp đồng giao dịch ký quỹ hay hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Theo đó, nhà đầu tư có tài khoản chứng khoán tại Công ty sẽ được sử dụng hạn mức tín dụng do Công ty cấp để mua cổ phiếu và thế chấp cổ phiếu làm tài sản đảm bảo cho khoản vay.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo quy định hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Giá thị trường/ hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- + Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- + Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm đánh giá lại do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- + Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- + Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.
- + Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc thiết bị	3 – 7
Phương tiện vận tải	5 – 6
Thiết bị văn phòng	3 – 6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ ba đến tám năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các thiết bị bảo mật và các chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng từ hai đến ba năm.

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích huy động vốn ngắn hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Ghi nhận doanh thu

Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của Công ty (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán), phải trả từ hoạt động chứng khoán và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi Công ty có quyền nhận khoản lãi; lãi đầu tư trái phiếu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở dồn tích).

Cổ tức

Cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

Doanh thu lãi thu được từ hoạt động giao dịch kỳ quỹ và hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi thực thu.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi thực thu.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi tại Quỹ hỗ trợ thanh toán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ và chỉ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu là vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi/lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL hoặc khác của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Số dư Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5%. Theo quy định của Thông tư 114/2021/TT-BTC, Công ty sẽ không thực hiện trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế từ năm 2022. Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã được trích lập, Công ty đã thực hiện bổ sung vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu theo quy định của Luật chứng khoán, Điều lệ Công ty và sau khi có phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

Số dư quỹ dự phòng tài chính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5%. Theo quy định của Thông tư 114/2021/TT-BTC, Công ty sẽ không thực hiện trích quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận sau thuế từ năm 2022. Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính đã được trích lập, Công ty đã thực hiện bổ sung vốn điều lệ và sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Chia cổ tức

Cổ tức công bố của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông (ngoại trừ cổ tức được chi trả bằng cổ phiếu, được ghi nhận khi thực tế phát sinh chi trả cổ phiếu).

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	199.866.962	217.620.089
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán	659.597.884.556	243.071.045.987
	659.797.751.518	243.288.666.076

5. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
	Cổ phiếu	VND
Của công ty chứng khoán	107.621.993	6.819.531.096.720
Cổ phiếu	76.231.748	1.363.554.522.520
Trái phiếu	31.390.245	5.455.976.574.200
Của nhà đầu tư	342.264.165	5.480.029.589.510
Cổ phiếu	342.264.165	5.480.029.589.510
	449.886.158	12.299.560.686.230

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

6.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	219.916.284.744	243.508.223.410	246.254.494.368	290.473.907.580
- EIB (*)	114.080.171.000	122.850.170.100	116.039.198.525	160.857.851.000
- NAB (*)	92.715.422.499	110.777.774.250	117.060.176.290	117.440.165.150
- C47	13.002.307.006	9.747.851.280	13.002.307.006	12.013.197.000
- Cổ phiếu khác	118.384.239	132.427.780	152.812.547	162.694.430
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	98.371.923.400	98.371.923.400	1.923.400	1.923.400
Trái phiếu chưa niêm yết (**)	200.000.000.000	200.000.000.000	201.700.000.000	201.700.000.000
	518.288.208.144	541.880.146.810	447.956.417.768	492.175.830.980

(*) Như trình bày tại Thuyết minh số 9, Cổ phiếu Nam Á Bank, Cổ phiếu EximBank với giá trị thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 lần lượt là 110.055.000.000 đồng và 122.850.000.000 đồng được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín.

(**) Trái phiếu chưa niêm yết bao gồm 200.000.000.000 đồng trái phiếu của Ngân hàng TMCP Nam Á đã được đăng ký giao dịch tập trung. Trái phiếu này đã được tổ chức phát hành mua lại trước hạn vào ngày 01 tháng 7 năm 2024. Như trình bày tại Thuyết minh số 9, trái phiếu của Ngân hàng TMCP Nam Á với giá trị hợp lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 200.000.000.000 đồng được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín.

6.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Trái phiếu chưa niêm yết (*)	360.000.000.000	360.000.000.000	-	-
	360.000.000.000	360.000.000.000	-	-

(*) Trái phiếu chưa niêm yết bao gồm (i) 160.000.000.000 đồng trái phiếu của các Tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc từ 06 năm đến 07 năm, lãi suất từ 7,45%/năm đến 7,7%/năm; và (ii) 200.000.000.000 đồng trái phiếu công ty với kỳ hạn gốc 01 năm với lãi suất 11,5%/năm. Như trình bày tại Thuyết minh số 9, trái phiếu của các Tổ chức tín dụng với giá trị hợp lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 100.000.000.000 đồng được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín.

6.3 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho vay giao dịch ký quỹ	-	-	-	3.641.652.645	3.641.652.645	-
Ứng trước tiền bán chứng khoán (*)	437.575.870	-	437.575.870	250.663.565	-	250.663.565
Các khoản cho vay	437.575.870	-	437.575.870	3.892.316.210	3.641.652.645	250.663.565

(*) Ứng trước tiền bán chứng khoán là số tiền bán ứng trước cho khách hàng tại ngày giao dịch ("ứng tiền ngày T"). Các khoản tạm ứng này có thời hạn hoàn trả trong 02 ngày làm việc và Công ty được hưởng lãi suất 0,0361%/ngày. Giá trị phân bổ của khoản tạm ứng giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán bằng giá trị gốc do thời gian thu hồi ngắn. Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định trên cơ sở giá trị phân bổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị của các khoản cho vay này.



6.4 Tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá trị thị trường cuối kỳ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối kỳ	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
				Tăng	Giảm	
I.	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	518.288.208.144	541.880.146.810	26.876.288.364	3.284.349.698	541.880.146.810
1.	Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch	219.916.284.744	243.508.223.410	26.876.288.364	3.284.349.698	243.508.223.410
2.	Cổ phiếu chưa niêm yết	98.371.923.400	98.371.923.400	-	-	98.371.923.400
3.	Trái phiếu chưa niêm yết	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000
II.	Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	360.000.000.000	360.000.000.000	-	-	360.000.000.000
1.	Cổ phiếu chưa niêm yết	360.000.000.000	360.000.000.000	-	-	360.000.000.000
III.	Các khoản cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	437.575.870	437.575.870	-	-	437.575.870
IV.	Các khoản phải thu	30.931.164.384	30.931.164.384	-	-	30.931.164.384
		909.656.948.398	933.248.887.064	26.876.288.364	3.284.349.698	933.248.887.064

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu kỳ	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
				Tăng	Giảm	
I.	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	447.956.417.768	492.175.830.980	45.244.528.634	1.025.115.422	492.175.830.980
1.	Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch	246.254.494.368	290.473.907.580	45.244.528.634	1.025.115.422	290.473.907.580
2.	Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	1.923.400	1.923.400	-	-	1.923.400
3.	Trái phiếu chưa niêm yết	201.700.000.000	201.700.000.000	-	-	201.700.000.000
II.	Các khoản cho vay hoạt động Margin	3.641.652.645	3.641.652.645	-	3.641.652.645	-
III.	Các khoản cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	250.663.565	250.663.565	-	-	250.663.565
IV.	Các khoản phải thu	416.263.794.927	416.263.794.927	-	-	416.263.794.927
		868.112.528.905	912.331.942.117	45.244.528.634	4.666.768.067	908.690.289.472

7. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH DCT Partner Việt Nam	13.607.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Sản Xuất Độc Lập	5.320.000.000	-
Khác	-	120.000.000
	18.927.000.000	120.000.000

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, toàn bộ số dư các khoản phải thu nói trên đã được thu hồi toàn bộ.

8. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Theo quy định hiện hành của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	4.031.620.369	3.822.557.041
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	1.219.930.444	980.470.060
	5.371.550.813	4.923.027.101

9. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ VND Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Trong kỳ VND Tăng Giảm		Số cuối kỳ VND Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thương Tín – Chi nhánh HCM (*)	200.000.000.000	1.185.080.000.000	892.540.000.000	492.540.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
	300.000.000.000	1.185.080.000.000	992.540.000.000	492.540.000.000

(*) Thể hiện số dư vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 từ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín – Chi nhánh HCM theo hợp đồng vay hạn mức tín dụng có thời hạn 12 tháng kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2024 đến ngày 25 tháng 3 năm 2025 với tổng hạn mức tín dụng 500.000.000.000 đồng để tài trợ vốn lưu động phục vụ kinh doanh trái phiếu Chính phủ. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần nhận nợ và được đảm bảo bằng Trái phiếu Ngân hàng TMCP Nam Á, Trái phiếu Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín, Cổ phiếu Nam Á Bank và Cổ phiếu EximBank với giá trị hợp lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 lần lượt là 200.000.000.000 đồng, 100.000.000.000 đồng, 110.055.000.000 đồng và 122.850.000.000 đồng như trình bày tại Thuyết minh 6.1 và 6.2.

10. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH NGẮN HẠN

Trái phiếu phát hành ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 gồm 2.600 trái phiếu được phát hành riêng lẻ với mệnh giá 100.000.000 đồng/trái phiếu với mục đích sử dụng để cơ cấu lại nợ của Tổ Chức phát hành. Các trái phiếu này không có tài sản đảm bảo, có kỳ hạn là 13 tháng, từ ngày 21 tháng 6 năm 2024 đến ngày 21 tháng 7 năm 2025 với lãi suất cố định là 9,5%/năm cho toàn bộ kỳ hạn của trái phiếu và được thanh toán vào ngày đáo hạn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: không phát sinh).

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Phải trả người bán ngắn hạn liên quan đến khoản phải trả cho Ngân hàng TMCP Nam Á liên quan đến dịch vụ quản lý các gói trái phiếu doanh nghiệp.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.188.451.832	7.188.451.832	-	-
b. Các khoản phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	11.732.497.601	7.188.451.832	4.544.045.769
Thuế thu nhập cá nhân	10.562.903.664	10.059.520.111	14.597.071.756	6.025.352.019
Thuế giá trị gia tăng	105.663.181	1.554.300.190	256.838.336	1.403.125.035
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	10.668.566.845	23.349.317.902	22.045.361.924	11.972.522.823

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả về giao dịch chứng khoán	-	44.564.871.351
Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty	2.547.623.700	2.595.011.700
Phải trả khác	87.995.005	12.184.806
	2.635.618.705	47.172.067.857

14. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	Chênh lệch do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL VND
Tại ngày 01/01/2023	1.425.703.830
Chuyển sang chi phí trong năm	(10.269.586.472)
Tại ngày 31/12/2023	(8.843.882.642)
Chuyển sang thu nhập trong kỳ	4.125.494.909
Tại ngày cuối kỳ	(4.718.387.733)

15. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Được phép phát hành và đã góp vốn đủ		
Số lượng (cổ phần)	64.647.613	64.647.613
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (VND)	646.476.130.000	646.476.130.000

Toàn bộ cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông. Mỗi cổ phần phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả các cổ phần phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Theo Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động lần gần nhất số 79/GPĐC-UBCK ngày 28 tháng 9 năm 2023 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 10 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 646.476.130.000 đồng. Danh sách các cổ đông chính của Công ty nắm giữ 5% cổ phần trở lên và các cổ đông khác như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Cổ phiếu	%	VND	Cổ phiếu	%	VND
Công ty Cổ phần Rồng Ngọc	15.515.856	24	155.158.560.000	15.515.856	24	155.158.560.000
Bà Trương Thị Mỹ An	14.869.362	23	148.693.620.000	14.869.362	23	148.693.620.000
Ông Dương Tiến Dũng	14.881.859	23	148.818.590.000	14.881.859	23	148.818.590.000
Các cổ đông khác	19.380.536	30	193.805.360.000	19.380.536	30	193.805.360.000
	64.647.613	100	646.476.130.000	64.647.613	100	646.476.130.000

16. THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

16.1 Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	185.095.882.696	41.968.074.799
	185.095.882.696	41.968.074.799

16.2 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	2.154.544.324	1.944.626.749
	2.154.544.324	1.944.626.749

16.3 Phải trả Nhà đầu tư

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	185.095.882.696	41.968.074.799
	185.095.882.696	41.968.074.799

16.4 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	2.154.544.324	1.944.626.749
	2.154.544.324	1.944.626.749

16.5 Nợ khó đòi đã xử lý:

Trong kỳ, Tổng Giám đốc Công ty đánh giá số dư liên quan đến khoản cho vay giao dịch ký quỹ với số tiền là 3.641.652.645 đồng phát sinh từ năm 2012 (Thuyết minh 6.3) là không thể thu hồi được nên đã trình và được Hội đồng quản trị thông qua việc thực hiện ghi giảm toàn bộ giá trị khoản cho vay giao dịch ký quỹ nói trên bằng nguồn dự phòng phải thu khó đòi đã được trích lập dự phòng 100% từ năm 2014 theo đúng quy định kế toán hiện hành.

17. DOANH THU

17.1 Lãi/(lỗ) từ việc bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	49.240.874.988	54.561.215.465
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(7.105.262.092)	(25.716.274.812)
	42.135.612.896	28.844.940.653

Chi tiết lãi/(lỗ) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán kỳ này	Lãi bán kỳ trước
	Lãi bán					
1	Cổ phiếu	37.301.602	655.784.522.520	635.738.209.624	20.046.312.896	18.873.275.002
2	Trái phiếu	15.688.831	2.557.745.540.000	2.535.656.240.000	22.089.300.000	9.298.004.867
3	Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-	673.660.784
		52.990.433	3.213.530.062.520	3.171.394.449.624	42.135.612.896	28.844.940.653

17.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	36.377.658.628	59.632.861.200
Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(57.005.133.174)	(6.145.220.502)
	(20.627.474.546)	53.487.640.698

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

STT	Tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong kỳ
I.	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	518.288.208.144	541.880.146.810	23.591.938.666	44.219.413.212	(20.627.474.546)
1	Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch	219.916.284.744	243.508.223.410	23.591.938.666	44.219.413.212	(20.627.474.546)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	98.371.923.400	98.371.923.400	-	-	-
3	Trái phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-	-
		518.288.208.144	541.880.146.810	23.591.938.666	44.219.413.212	(20.627.474.546)

17.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	14.816.679.780	75.331.897.252
Từ tài sản tài chính HTM	3.665.260.594	-
Từ các khoản cho vay và phải thu	330.376.374	19.962.459
	18.812.316.748	75.351.859.711

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	12.159.931.147	1.334.864.382
Lãi vay trái phiếu	676.712.329	-
	12.836.643.476	1.334.864.382

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.261.744.735	5.791.412.300
- Lương và các khoản phúc lợi	6.584.051.967	5.172.084.118
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	677.692.768	619.328.182
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ	2.069.023.411	1.764.805.019
Chi phí khấu hao TSCĐ	140.134.173	188.384.148
Chi phí thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.663.604.120	3.393.520.576
	12.137.506.439	11.141.122.043

20. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

20.1 Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu tiền phạt chậm thanh toán	2.538.206.574	2.681.296.455
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	286.363.636	-
Khác	43.225.586	11.100.000
	2.867.795.796	2.692.396.455

20.2 Chi phí khác

Chi phí khác bao gồm các chi phí tiền phạt vi phạm hành chính và các chi phí khác.

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.732.497.601	13.565.902.466
(Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(4.125.494.909)	10.697.528.140
	7.607.002.692	24.263.430.606
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	39.842.795.801	122.533.958.082
Cộng/(trừ): các khoản chênh lệch tạm thời liên quan đến chênh lệch giảm/(tăng) đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	20.627.474.546	(53.487.640.698)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	(1.807.782.342)	(1.216.805.056)
Thu nhập tính thuế	58.662.488.005	67.829.512.328
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	11.732.497.601	13.565.902.466
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.732.497.601	13.565.902.466

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

(Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
(Thu nhập)/ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(4.125.494.909)	10.697.528.140
Tổng (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(4.125.494.909)	10.697.528.140



22. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

21.1 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý. Theo đó, Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận chia theo khu vực địa lý.

21.2 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024					
	Môi giới và lưu ký chứng khoán VND	Tự doanh VND	Tư vấn tài chính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu	16.239.203.460	104.100.473.990	14.898.185.250	495.699.253	135.733.561.953
Chi phí	(4.099.841.947)	(67.482.447.231)	(2.270.730.419)	(49.504.196)	(73.902.523.793)
	12.139.361.513	36.618.026.759	12.627.454.831	446.195.057	61.831.038.160

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023					
	Môi giới và lưu ký chứng khoán VND	Tự doanh VND	Tư vấn tài chính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu	2.978.713.305	189.525.973.917	2.857.792.425	401.233.008	195.763.712.655
Chi phí	(2.495.410.024)	(58.849.082.753)	(2.239.990.856)	(99.021.083)	(63.683.504.716)
	483.303.281	130.676.891.164	617.801.569	302.211.925	132.080.207.939

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	32.235.793.109	98.270.527.476
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(2.578.863.449)	(2.941.100.869)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	29.656.929.660	95.329.426.607
Bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (**)	71.111.425	71.111.425
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	417	1.341

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi dùng để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ trước được trình bày lại dựa trên Nghị quyết số 16/2024-BMSC/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

(**) Bao gồm 6.463.812 cổ phiếu phát hành thêm để trả cổ tức được lấy từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2023 và đã hoàn thành theo Quyết định số 845/QĐ-SGDHN ngày 25 tháng 7 năm 2024 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc thay đổi đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty (như trình bày tại Thuyết minh số 27 – Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán). Do đó, cho mục đích tính toán chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu, số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 2023 đã được điều chỉnh lại phù hợp, chi tiết như sau:

	Số lượng cổ phiếu bình quân	Lãi cơ bản trên cổ phiếu
	VND	VND
Số đã báo cáo	64.647.613	1.414
Ảnh hưởng của việc tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu	6.463.812	(12)
Ảnh hưởng của việc trình bày lại Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết số 16/2024-BMSC/NQ-ĐHĐCĐ		(61)
Số đã điều chỉnh lại	71.111.425	1.341

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

24. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết ví dụ như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Tổng Giám đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được trình bày dựa trên những thông tin đánh giá từ Tổng Giám đốc.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

- **Rủi ro lãi suất**

Công ty có rủi ro lãi suất đối với các tài sản và công nợ tài chính mà Công ty được hưởng hoặc phải chịu lãi suất. Hiện tại Công ty ghi nhận các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính theo nguyên tắc giá gốc trừ các dự phòng giảm giá, do vậy, Công ty chỉ có rủi ro về luồng tiền đối với các khoản lãi suất phải thu/phải trả. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty.

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn, nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

- **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam, do đó rủi ro tiền tệ không đáng kể.

- **Rủi ro về giá chứng khoán**

Các cổ phiếu, trái phiếu do Công ty nắm giữ trong danh mục tài sản tài chính bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các khoản mục đầu tư này. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào chứng khoán.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Quản trị nguồn vốn

Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 ("Thông tư 91") có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021. Thông tư 91 quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 91, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 336%.

25. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong kỳ	1.575.957.236	1.985.585.550

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	3.243.843.987	2.763.914.400
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.472.000.000	829.851.750
	4.715.843.987	3.593.766.150

Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động bao gồm tiền thuê nhà và thuê xe. Trong đó:

- (i) Cam kết thuê hoạt động thể hiện khoản phải trả tiền thuê văn phòng cho 165m² lầu 1 và 225 m² lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Phụ lục hợp đồng thuê văn phòng được ký cho thời hạn 03 năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 4 năm 2022 đến ngày 31 tháng 3 năm 2025; và
- (ii) Cam kết khoản phải trả tiền thuê xe Volkswagen trong thời hạn 5 năm kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2024.

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Các bên liên quan

Công ty Cổ phần Rồng Ngọc
Dương Tiến Dũng
Trương Thị Mỹ An
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1

Mối quan hệ

Cổ đông tổ chức sở hữu trên 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết
Cổ đông sở hữu từ 10% số cổ phiếu
Cổ đông sở hữu từ 10% số cổ phiếu
Tổ chức liên quan của người nội bộ

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1	250.000.000	50.000.000

Công ty có các số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày báo cáo như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Số dư vốn góp		
Công ty Cổ phần Rồng Ngọc	155.158.560.000	155.158.560.000
Dương Tiến Dũng	148.818.590.000	148.818.590.000
Trương Thị Mỹ An	148.693.620.000	148.693.620.000
	452.670.770.000	452.670.770.000

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ:

Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc

Tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Thiều Hữu Chung	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	946.800.000	804.488.888
Ông Trần Ngô Phúc Bảo	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị/Cố vấn	1.592.180.290	394.226.008
Ông Đỗ Văn Hạ	Thành viên Hội đồng Quản trị	60.000.000	20.000.000
Ông Phan Tấn Thư	Tổng Giám đốc/Thành viên Hội đồng Quản trị	2.074.940.852	1.359.517.006
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên Hội đồng Quản trị	180.000.000	900.320.000
Bà Trần Thị Thanh Hương	Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)	-	40.000.000
Ông Đào Văn Chiêu	Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)	-	20.000.000
		4.853.921.142	3.538.551.902

Ban kiểm soát

Tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bà Nguyễn Thy Phương	Trưởng ban	60.000.000	20.000.000
Bà Mộc Thị Lan Uyên	Thành viên	24.000.000	20.000.000
Bà Trương Thị Bích Ngân	Thành viên	24.000.000	8.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Thọ	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)	-	20.000.000
Ông Phạm Lê Quang Minh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)	-	12.000.000
		108.000.000	80.000.000

27. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Thực hiện Nghị Quyết số 16/2024-BMSC/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty, tại ngày 25 tháng 7 năm 2024, Công ty đã hoàn tất các thủ tục phát hành cổ phiếu để trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10%, tương đương 64.638.120.000 đồng từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2023.

Đặng Thùy Trang
Kế toán trưởng – Người lập



Phan Tấn Thư
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2024